

Thành phố HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2017

BẢN TIN

ĐỀ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KINH HOẠCH S DỰNG NƯỚC, PHÂN CHIA VÀ HÀNH ĐỘNG CHO SẢN XUẤT TRÊN 5 VÙNG ĐỒNG BANG SÔNG CỬU LONG NĂM 2017

(Phê duyệt sản xuất và công bố ngày 31/03/2017)

1. THỰC TRẠNG NGUỒN NƯỚC TRÊN HỆ THỐNG SÔNG MÊ CÔNG

1.1. Tình hình nguồn nước tưới cho nông nghiệp sông Mê Công cho mùa Khô 2017.

1.1.1. Nguồn nước tưới cho nông nghiệp qua trạm Kratie

Năm 2016 là năm lũ nhè, nước lũ từ tháng 10 đến cuối tháng 12 năm 2016 đã làm tăng lượng nước tưới cho nông nghiệp, góp phần giảm nguy cơ hạn hán nghiêm trọng mùa khô năm 2017. Tuy nhiên, phần lớn là mưa khu vực hạ lưu sông Mê Công, vì vậy lượng tưới nước các hồ phía thượng nguồn cũng không tăng nhiều. Mùa khô năm 2017 được xem là mức trung bình, nguy cơ hạn hán cục bộ mùa khô là có thể xảy ra.

1.1.2. Nguồn nước bổ sung từ bình hồ Tonle Sap

Mức nước lũ nhè từ bình hồ Tonle Sap năm 2016 đạt 6,69m, cao hơn mức nước năm 2015 khoảng 1,4m (5,3m). Lượng tưới nước từ bình hồ vào thời kỳ mùa khô năm 2016 đạt 30 triệu m³. Cao hơn so với năm 2015 khoảng 10 triệu m³, được xem là nguồn bổ sung đáng kể cho BSCV vào thời kỳ mùa khô năm 2017.

1.2. Diễn biến nguồn nước tưới cho nông nghiệp sông Mê Công từ đầu mùa mưa đến đầu mùa khô

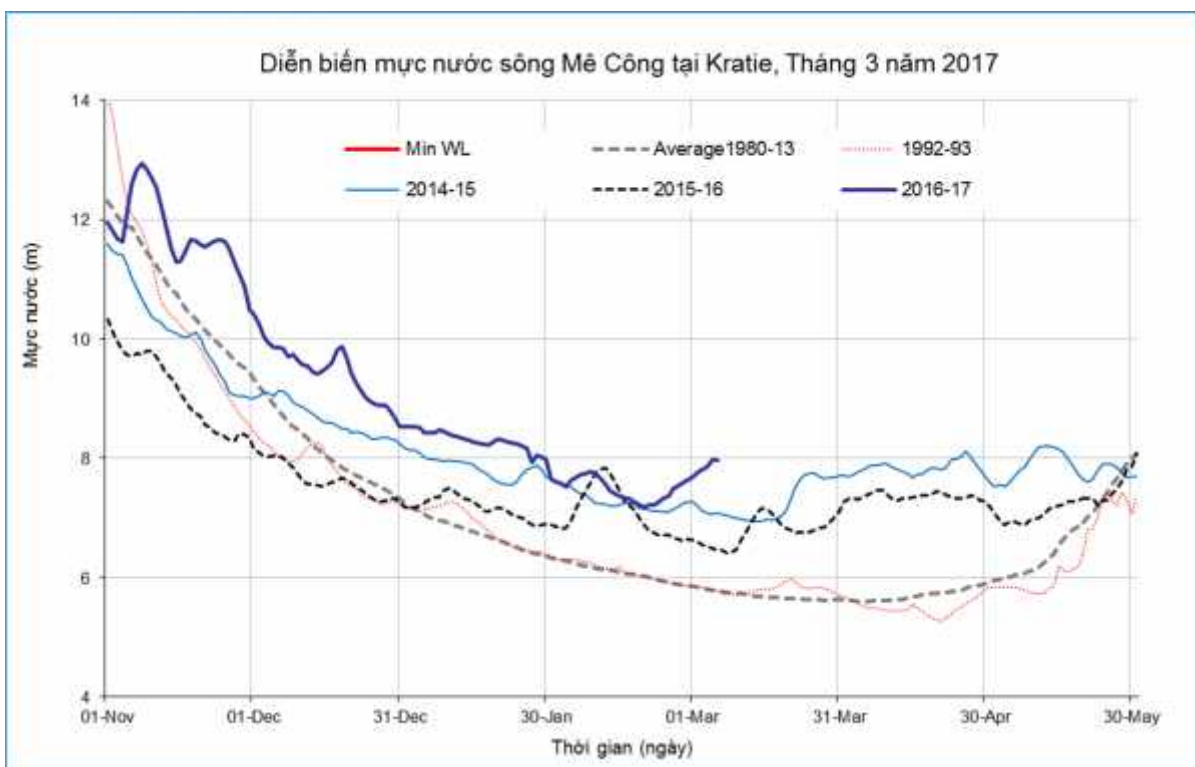
1.2.1. Nguồn nước tưới cho nông nghiệp qua trạm Kratie

Dòng chảy mùa khô 2017 từ đầu mùa mưa đến nay được xem là khá thuận lợi. Mức nước bình quân các tháng mùa khô có cao hơn so với trung bình nhiều năm và cao hơn so với năm hạn lịch sử 2016 từ 1m đến 2m. Thời kỳ thấp nhất trong năm cao hơn thời kỳ thấp nhất cùng thời kỳ năm 2016 vào khoảng 0,73m. Thời kỳ giảm báo mức nước sông Mê Công tại Kratie cao hơn cùng thời kỳ năm 2016

khổng lồ 1,51m. Lưu lượng bình quân Tháng 1 khổng lồ 4.370 m³/s, Tháng 2 khổng lồ 3.310 m³/s.

Bảng 1: Diện tích mặt cắt sông Kratie so với các năm khác

TT	Tháng	Mức nước lớn nhất trong tháng (m)	Mức nước bình quân tháng so với các năm trước (m)	
			So với trung bình nhiều năm	So với năm 2016
1	Tháng 11	12,93	1,01	2,64
2	Tháng 12	10,41	1,33	1,83
3	Tháng 1	8,53	1,53	1,12
4	Tháng 2	7,77	1,40	0,38
5	Tháng 3	7,98	2,03	1,31



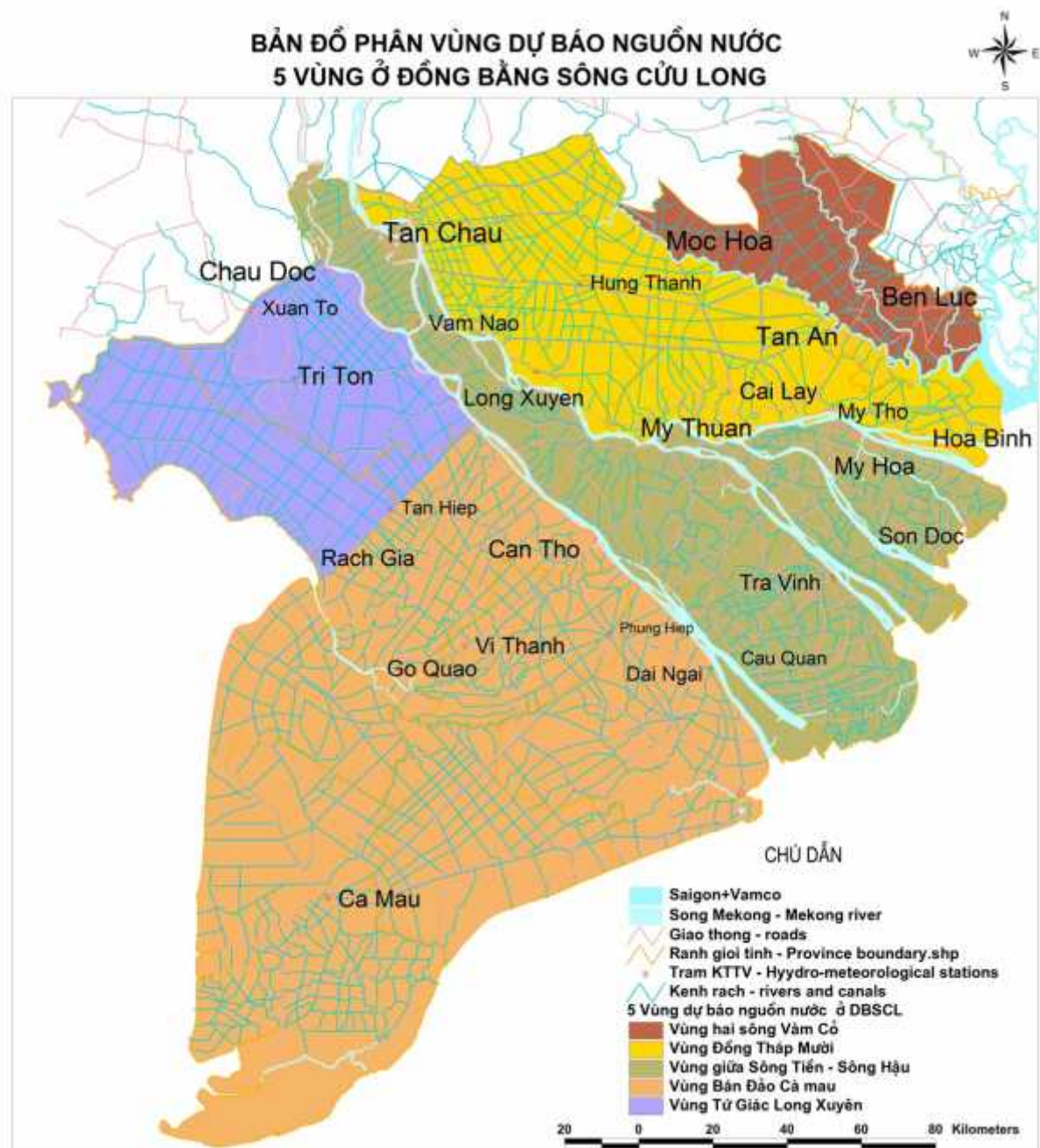
Hình 1: Diễn biến mực nước sông Mê Công tại Kratie

1.2.2. Nguồn nước bổ sung từ hồ Tonle Sap

Hiện tượng bồi tụ hồ Tonle Sap xảy ra thường xuyên, cao nhất tại Kampong Luong là 1,3m, dung tích trong hồ còn khổng lồ 1 tỷ m³. Lượng có thể tích trữ hàng năm hàng triệu tấn cát xem là ảnh hưởng không có lợi đến vận hành thủy điện. Vì vậy nguyên nhân cho nên bồi tụ淤积 là nguyên nhân thất thoát nước sông Mê Công qua trạm Kratie.

1.2.3. 5 vùng d báo nguồn nước vùng BSCL

Các vùng d báo nguồn nước vùng bồi tụ sông Cửu Long theo các tiêu chí tự nhiên, ranh giới riêng và ranh giới các sông chính như Hình 2.



Hình 2: Bản đồ phân vùng dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long

2. K HO CH S N XU T VÀ D BẢO NHU C U N C CÁC VÙNG NG B NG SÔNG C U LONG

2.1. S n xu t v òng Xuân n m 2017 vùng òng b òng sông C u Long

N m 2017, rút kinh nghi m t t m n h n l ch s n m 2016, k ho ch xu ng gi ng và di n tích gieo c y v òng Xuân ã c lên k ho ch t s m, xu ng gi ng trên các vùng s m h n so v i các n m tr c. Di n tích i u tra, k ho ch s n xu t lúa n m 2016-2017 c th ng kê t i B òng 2. (Ngu n: C c tr ng tr t - B Òng nghi p & PTNT)

B ng 2: K ho ch s n xu t lúa ô ng Xuân n m 2016 – 2017 các t nh BSCL

TT	T NH	DI N TÍCH LÚA Ô NG XUÂN (ha)
1	Long An	231.782
2	Ti n Giang	72.880
3	B n Tre	17.000
4	Trà Vinh	71.000
5	V nh Long	60.000
6	ng Tháp	206.000
7	An Giang	238.964
8	Kiên Giang	301.000
9	C n Th	86.470
10	H u Giang	77.890
11	Sóc Tr ng	141.000
12	B c Liêu	45.674
13	Cà Mau	-
T ng c ng		1.549.660

2.2. D báo nhu c u n c 5 vùng thu c BSCL

2.2.1. Vùng hai sông Vàm C

D báo nhu c u n c vùng hai sông Vàm C theo l u l ng bình quân tháng (m^3/s) và theo t ng l ng n c c n c p (tri u m^3) trong tháng c tính toán a ra B ng 3, ng v i d báo th i ti t ph ng án trung bình và ph ng án cao (h n).

B ng 3: D báo nhu c u n c vùng hai sông Vàm C

Tháng	Nhu c u n c (m^3/s)		T ng l ng n c theo nhu c u n c (Tri u m^3 /tháng)	
	Ph ng án Trung bình	Ph ng án cao	Ph ng án Trung bình	Ph ng án cao
Tháng 1	61,9	69,0	165,8	184,9
Tháng 2	48,7	49,8	117,9	120,5
Tháng 3	46,5	47,2	124,6	126,4

2.2.2. Vùng gi a Sông Ti n – Sông H u

D báo nhu c u n c vùng gi a Sông Ti n – Sông H u theo l u l ng bình quân tháng (m^3/s) và theo t ng l ng n c c n c p (tri u m^3) trong tháng c tính toán a ra B ng 4, ng v i d báo th i ti t ph ng án trung bình và ph ng án cao (h n).

B ng 4: D báo nhu c u n c vùng gi a Sông Ti n – Sông H u

Tháng	Nhu c u n c (m^3/s)		T ng l ng n c theo nhu c u n c (Tri u m^3 /tháng)	
	Ph ng án Trung bình	Ph ng án cao	Ph ng án Trung bình	Ph ng án cao
Tháng 1	217,8	224,4	583,3	601,0
Tháng 2	182,2	187,2	440,7	452,9
Tháng 3	151,8	161,3	406,5	432,0

2.2.3. Vùng Bán đảo Cà Mau

D báo nhu cầu nước vùng Bán đảo Cà Mau theo lưu lượng bình quân tháng (m^3/s) và theo tổng lượng nước cấp (triệu m^3) trong tháng để tính toán ra Bảng 5, nội dung báo thị tiêu phí năng lượng trung bình và phí năng lượng cao (h/n).

Bảng 5: D báo nhu cầu nước vùng Bán đảo Cà Mau

Tháng	Nhu cầu nước (m^3/s)		Tổng lượng nước theo nhu cầu (Triệu m^3 /tháng)	
	Phí năng lượng Trung bình	Phí năng lượng cao	Phí năng lượng Trung bình	Phí năng lượng cao
Tháng 1	252,6	269,1	676,5	720,8
Tháng 2	209,9	215,8	507,7	522,0
Tháng 3	180,1	186,8	482,4	500,3

2.2.4. Vùng T Giác Long Xuyên

D báo nhu cầu nước vùng T Giác Long Xuyên theo lưu lượng bình quân tháng (m^3/s) và theo tổng lượng nước cấp (triệu m^3) trong tháng để tính toán ra Bảng 6, nội dung báo thị tiêu phí năng lượng trung bình và phí năng lượng cao (h/n).

Bảng 6: D báo nhu cầu nước vùng T Giác Long Xuyên

Tháng	Nhu cầu nước (m^3/s)		Tổng lượng nước theo nhu cầu (Triệu m^3 /tháng)	
	Phí năng lượng Trung bình	Phí năng lượng cao	Phí năng lượng Trung bình	Phí năng lượng cao
Tháng 1	203,1	206,4	543,9	552,8
Tháng 2	206,2	207,7	498,8	502,4
Tháng 3	201,7	207,7	540,2	556,2

2.2.5. Vùng vùng Tháp Mười

D báo nhu cầu nước vùng vùng Tháp Mười theo lưu lượng bình quân tháng (m^3/s) và theo tổng lượng nước cấp (triệu m^3) trong tháng để tính toán ra Bảng 7, nội dung báo thị tiêu phí năng lượng trung bình và phí năng lượng cao (h/n).

Bảng 7: D báo nhu cầu nước vùng vùng Tháp Mười

Tháng	Nhu cầu nước (m^3/s)		Tổng lượng nước theo nhu cầu (Triệu m^3 /tháng)	
	Phí năng lượng Trung bình	Phí năng lượng cao	Phí năng lượng Trung bình	Phí năng lượng cao
Tháng 1	237,9	244,1	637,1	653,8
Tháng 2	214,7	220,4	519,5	533,2
Tháng 3	181,9	202,1	487,2	541,3

3. D BẢO NGU N N C CHO NG B NG SÔNG C U LONG VÀ KI N NGH K HO CH L Y N C CÁC VÙNG TRÊN NG B NG

3.1. D báo ngu n cho ng b ng sông C u Long và nh h ng tri u

3.1.1. D báo ngu n n c v t h th ng sông Mê Công

Ngu n n c n c t th ng ngu n sông Mê Công hi n ang duy trì m c cao. th i i m hi n t i, l u l ng qua tr m Kratie ang m c $3.780 \text{ m}^3/\text{s}$. trong ó có ph n óng góp quan tr ng t th y i n th ng l u. Dòng ch y cao có th ti p t c duy trì n g n cu i Tháng 3. Cu i Tháng 3 có nguy c gi m áng k do gi m l ng x n c t các h th y i n.

3.1.2. D báo ngu n n c b sung t m a

Theo nh n nh c a ài KTTV Nam B , mùa khô n m 2016- 2017 n n nhi t d báo trong trên ng b ng có xu th cao h n TBNN t $0,5 - 0,7^{\circ}\text{C}$, nhi t cao nh t m c $33 - 37^{\circ}\text{C}$. Trong mùa khô có kh n ng xu t hi n m a trái mùa nh ng l ng m a không áng k , ngo i tr t cu i tháng 1 u tháng 2 v a qua. Vì v y ngu n n c b sung trên ng b ng t m a trong th i gian n cu i Tháng 3 c xem là ít. Ngu n n c ch y u v n là n c t th ng ngu n sông Mê Công.

3.1.3. D báo tri u và nh h ng c a tri u n ngu n n c

Tri u có nh h ng l n n ngu n n c vùng BSCL, c bi t là các vùng ven bi n. Tri u c ng cao k th p v i n c nhi u n c v t th ng ngu n có th xem là i u ki n thu n l i cho t i t ch y nh l i d ng th y tri u các vùng trung tâm ng b ng. N c v th p thì nguy c xâm nh p m n cao, làm nh h ng n ngu n n c c p cho các vùng ven bi n. D báo m c n c tri u l n nh t các tháng n m 2017 B ng 8.

B ng 8: B ng m c n c d báo tri u l n nh t m t s tr m vùng ven bi n BSCL(m)

Tr m	Ngày nh tri u c ng và tri u c ng l n nh t trong tháng			
	2	3	4	5
Vùng Bi n òng				
Ngày tri u t c c tr	12/2 & 28/2	13/3 & 30/3	9/4 & 28/4	12/5 & 28/5
V ng Tàu	1,35	1,42	1,37	1,24
Vàm Kênh	1,45	1,50	1,39	1,24
Bình i	1,53	1,58	1,47	1,33
An Thu n	1,55	1,59	1,51	1,33
B n Tr i	1,56	1,59	1,49	1,34
Tr n	1,99	2,03	1,92	1,90
Vùng Bi n Tây				
Ngày tri u t c c tr	10/2 & 25/2	9/3 & 24/3	2/4, 17/4 & 30/4	15/5 & 28/5
Sông c	0,59	0,45	0,52	0,56
X o Rô	0,63	0,50	0,57	0,64

3.2. Kiến nghị kế hoạch lý luận các vùng trên sông b ng sông C u Long

3.2.1. Vùng hai sông Vàm C

Vùng hai sông Vàm C : Vùng phía b c Kênh T6 vì c l y n c còn thu n l i. Các vùng còn l i, c bi t vùng d án Nh t T o – Tân Tr phòng l ng n c v có th xu ng th p h n vào d p cu i Tháng 3 l i k t h p tri u c ng, vì v y c n ch ng tranh th l y n c trong d p này ngay khi có th và ch ng tích tr n c m b o n c ph c v ch ng h n, phèn và xâm nh p m n.

3.2.2. Vùng gi a Sông Ti n – Sông H u

Vùng gi a Sông Ti n – Sông H u: các khu v c thu c t nh An Giang (Nam và B c Vàm Nao), vùng thu c t nh ng Tháp và ph n l n các khu v c phía Tây thu c t nh V nh Long vì c l y n c khá thu n l i. Các khu v c các t nh ven bi n B n Tre (Nam, B c B n Tre), Trà Vinh (d án Nam M ng Thít) và Cù Lao Dung c n tranh th và ch ng l y n c, tích tr n c m b o n c ph c v ch ng h n và xâm nh p m n. phòng h n hán, thi u n c và xâm nh p m n gia t ng vào kì tri u c ng cu i tháng 3.

3.2.3. Vùng Bán o Cà Mau

Vùng Bán o Cà Mau: ngo i tr các khu v c thu c C n Th , ph n phía B c các t nh H u Giang và Kiên Giang ngu n n c còn m b o, vì c l y n c còn khá thu n l i. Các khu v c B c Liêu và Sóc Tr ng, khu v c ven sông Cái L n-Cái Bé thu c Kiên Giang và H u Giang c n tranh th và ch ng l y n c ngay khi có th , tích tr n c m b o n c ph c v ch ng h n và xâm nh p m n. phòng h n hán, thi u n c và xâm nh p m n gia t ng vào cu i tháng 3 do n c th ng ngu n v th p và tri u c ng.

3.2.4. Vùng T Giác Long Xuyên

Vùng T Giác Long Xuyên, các khu v c thu c t nh An Giang, vì c l y n c khá thu n l i do m c n c cao h n. Khu v c thu c t nh Kiên Giang, phòng l ng n c v có th xu ng th p vào d p cu i Tháng 3, vì v y c n ch ng l y n c và tích tr n c m b o n c ph c v ch ng h n và xâm nh p m n.

3.2.5. Vùng ng Tháp M i

Vùng ng Tháp M i: các khu v c thu c t nh ng Tháp; vùng phía Tây kênh 12 và phía B c kênh Lagrange t nh Long An; vùng phía Tây Kênh Nguy n T t Thành c a t nh Ti n Giang, vì c l y n c khá thu n l i. Các vùng còn l i c a t nh Long An (khu v c B c ông) và Ti n Giang (khu v c d án B o nh và Gò Công) phòng l ng n c v có th xu ng th p vào d p cu i Tháng 3, vì v y c n ch ng tranh th

l ý n c trong đ p này và tích tr n c m b o n c ph c v ch ng h n, phèn và xâm nh p m n đ báo t ng cao.

4. K T L U N - K I N N G H :

Trên c s phân tích đ báo các ngu n n c v ng b ng sông C u Long, tính n th i này ngu n n c n m 2017 c xem là thu n l i h n. Th i i m hi n nay và trong hai tu n t i c xem là th i i m t t cho ch ng l y và tích tr n c. Các a ph ng c n ch ng l y và tích n c ph c v s n xu t. C p nh t th ng xuyên tình hình KTTV, di n bi n m a, tri u bi n và theo dõi c p nh t di n bi n xâm nh p m n có k ho ch v n hành các công trình l y n c h p lý, phù h p v i i u ki n s n xu t c a t ng a ph ng; Theo dõi các b n tin c p nh t ti p theo i u hành qu n lý n c ph c v s n xu t, ch ng liên l c v i c quan th c hi n đ báo Vi n Khoa h c Th y l i mi n Nam có h tr thi t th c và k p th i.

Vi n Khoa h c Th y l i mi n Nam, 10/03/2017

(L u ý: B n tin này là nh ng k t qu tính toán ban u. ph c v k p th i cho s n xu t ch ng i u hành c p và tích tr n c gi m thi u thi t h i do tình hình h n hán và xâm nh p m n mùa khô 2017, kính ngh a ph ng, các n v s d ng n u có ý ki n, ngh ph n h i l i T ng c c Th y l i c p nh t trong các b n tin ti p theo).

B n tin này c ng c ng trên a ch Website : <http://www.siwrr.org.vn> . Các thông tin v tình hình h n hán, s n xu t nông nghi p và nh ng yêu c u c p thi t khác xin g i v Vi n Khoa h c Th y l i mi n Nam qua a ch h p th email: dbnn.dbscl@gmail.com và vkhtlmn@gmail.com ./.